

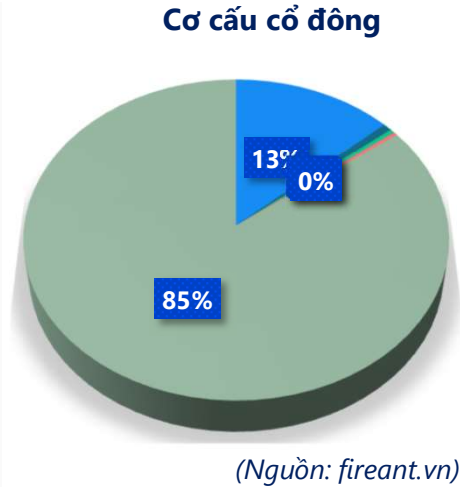
CTCP Xuất nhập khẩu Quảng Bình (HSX)

Ngành: Hóa chất

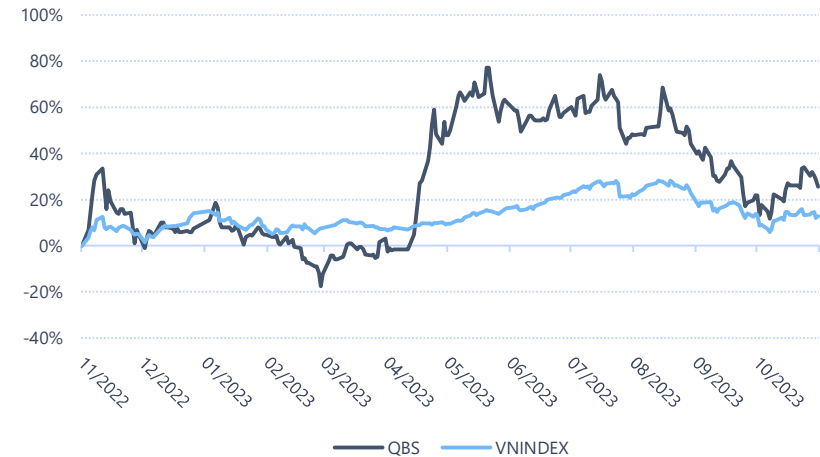
Giá	2,360 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	-15.4%	-15.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	1,550 - 3,560
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	164
Số lượng CPLH (CP)	69,329,928
KLGD BQ 20 phiên (CP)	440,985
Sở hữu nước ngoài	0.00%
Beta	1.35

■ Nguyễn Thị Thanh Hương (Giám đốc tài chính)
■ Nguyễn Mạnh Tuấn (Giám đốc kinh doanh)
■ Trần Việt Dũng
■ Phạm Sĩ Thạc
■ Khác

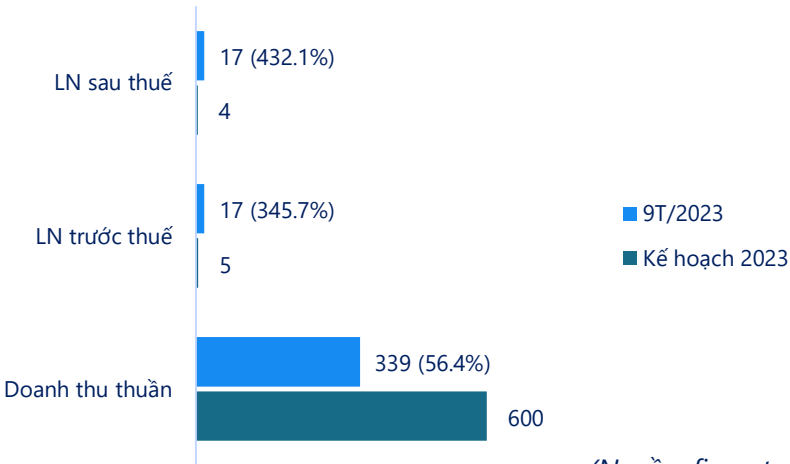


Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

27.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 130.5 | -82.6%

Cùng kỳ: ↘ 168.6 | -86.0%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

338.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 101.6 | +42.9%

LN thuần

Q3 2023

3.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 11.6 | +151.0%

Cùng kỳ: ↗ 7.9 | +199.1%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

-11.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 48.0 | -131.9%

LNTT

Q3 2023

3.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 11.6 | +151.0%

Cùng kỳ: ↗ 8.4 | +188.0%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

17.3

tỷ VNĐ

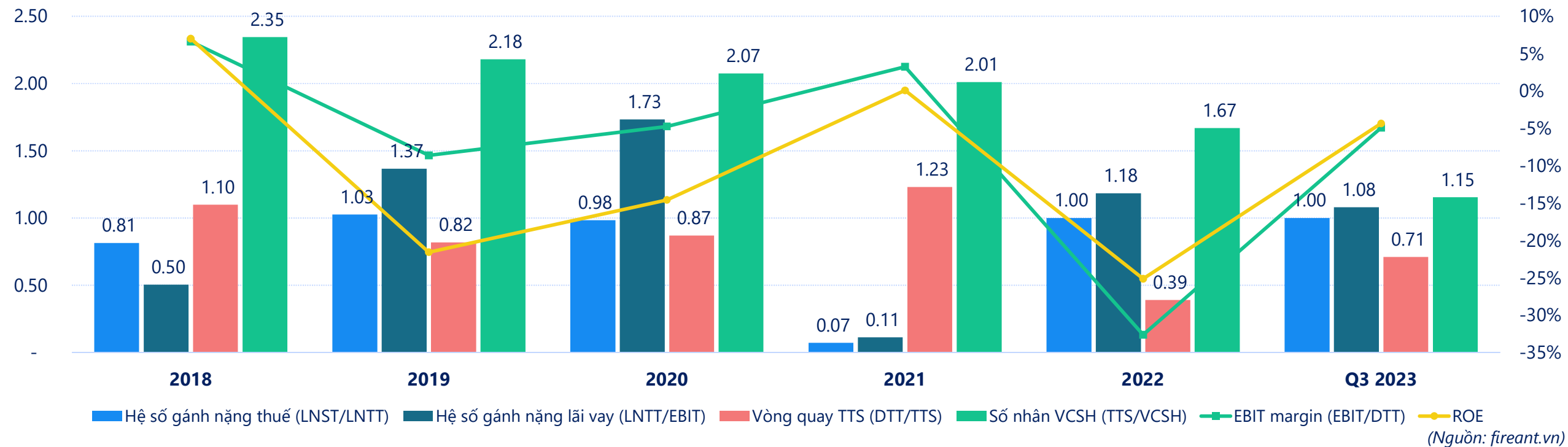
Cùng kỳ: ↗ 19.7 | +802.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QBS

Đơn vị: tỷ VNĐ							Đơn vị: tỷ VNĐ				
KẾT QUẢ KINH DOANH							TÀI SẢN - NGUỒN VỐN				
	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS	
Doanh thu thuần	27.4	196.0	-86.0%	338.6	237.0	42.9%	Tài sản ngắn hạn	521.6	561.5	-7.1%	97.8%
Giá vốn hàng bán	26.7	196.1	-86.4%	336.8	237.5	41.8%	Tiền và tương đương tiền	10.5	10.9	-3.3%	2.0%
Lợi nhuận gộp	0.7 -	0.2	554.0%	1.8 -	0.5	479.5%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Doanh thu HĐTC	0.1			0.4	0.3	62.6%	Các khoản phải thu ngắn hạn	482.7	500.3	-3.5%	90.5%
Chi phí tài chính	0.1	2.0	-95.4%	0.2 -	41.0	99.6%	Hàng tồn kho	28.0	50.0	-44.0%	5.3%
Chi phí lãi vay	0.0	1.7	-99.5%	0.1	19.8	-99.5%	Tài sản ngắn hạn khác	0.4	0.2	66.4%	0.1%
Chi phí bán hàng	0.0	0.0	-24.0%	0.0	0.1	-58.7%	Tài sản dài hạn	11.7	17.0	-31.1%	2.2%
Chi phí QLDN	- 3.2	1.8	-275.1%	13.9	4.3	222.3%	Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
LN thuần từ HĐKD	3.9 -	4.0	199.1%	11.6	36.4	-131.9%	Tài sản cố định	11.7	12.8	-8.2%	2.2%
LN khác	0.0 -	0.5	101.7%	28.9 -	38.8	174.3%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	3.9 -	4.5	188.0%	17.3 -	2.5	802.0%	Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Thuế TNDN	- -	0.7	100.0%	-	-	-	Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.2	-100.0%	0.0%
Lợi nhuận sau thuế	3.9 -	3.8	204.7%	17.3 -	2.5	802.0%	Tài sản dài hạn khác	0.0	0.0	-93.3%	0.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	3.9 -	3.8	204.7%	17.3 -	2.5	802.0%	Tổng cộng tài sản	533.3	578.5	-7.8%	100.0%
(Nguồn: fireant.vn)							Nợ phải trả	30.5	92.9	-67.1%	5.7%
Đơn vị: tỷ VNĐ							Nợ ngắn hạn	30.5	92.1	-66.9%	5.7%
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Nợ vay ngắn hạn	14.7	42.2	-65.1%	2.8%
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 102.6 -	8.7	27.7	19.5	0.5	2.9	Nợ dài hạn	-	0.8	-100.0%	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	434.8	3.1	0.6	4.7	0.2	0.2	Nợ vay dài hạn	-	0.8	-100.0%	0.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 327.5 -	0.5 -	28.5 -	24.7 -	0.5 -	3.1	Nguồn vốn chủ sở hữu	502.8	485.5	3.6%	94.3%
Lưu chuyển tiền thuần	4.7 -	6.1 -	0.1 -	0.6	0.2	0.0	Vốn chủ sở hữu	502.8	485.5	3.6%	94.3%
(Nguồn: fireant.vn)							(Nguồn: fireant.vn)				

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QBS

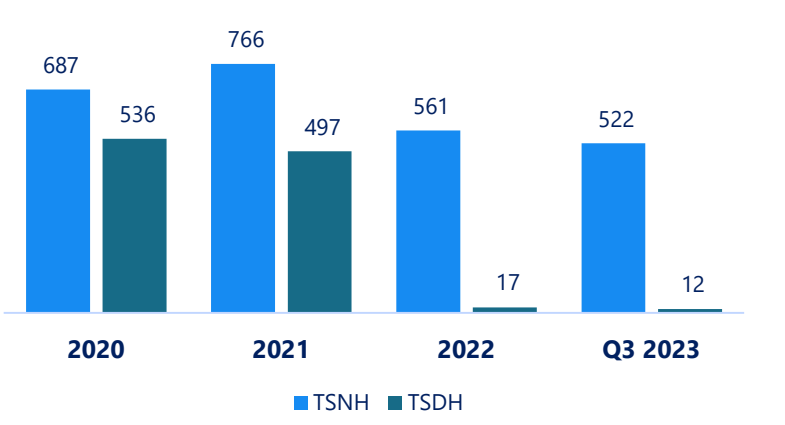
Phân tích Dupont



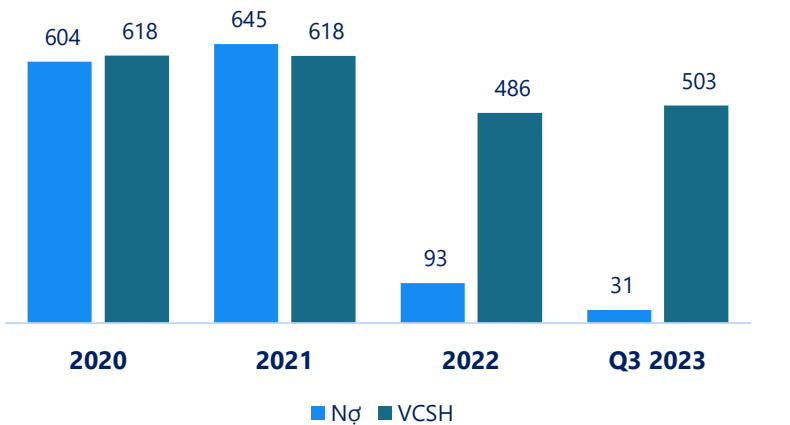
DT thuần và LN ròng



Tài sản



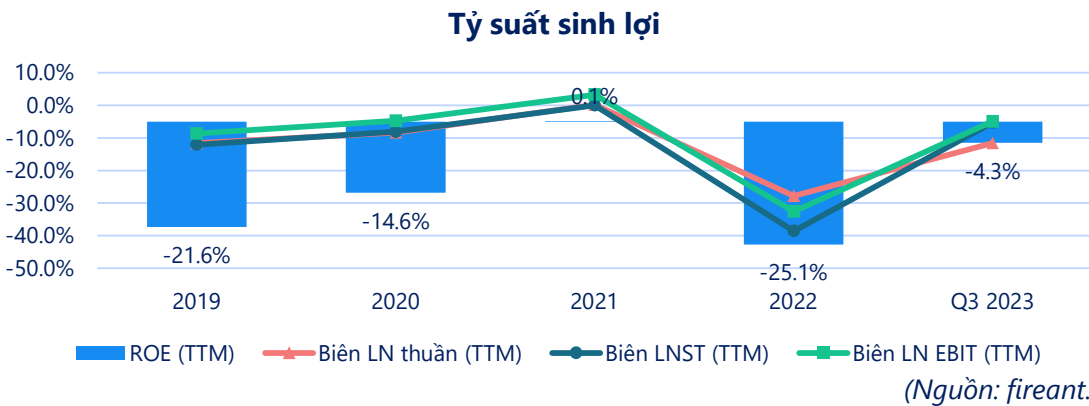
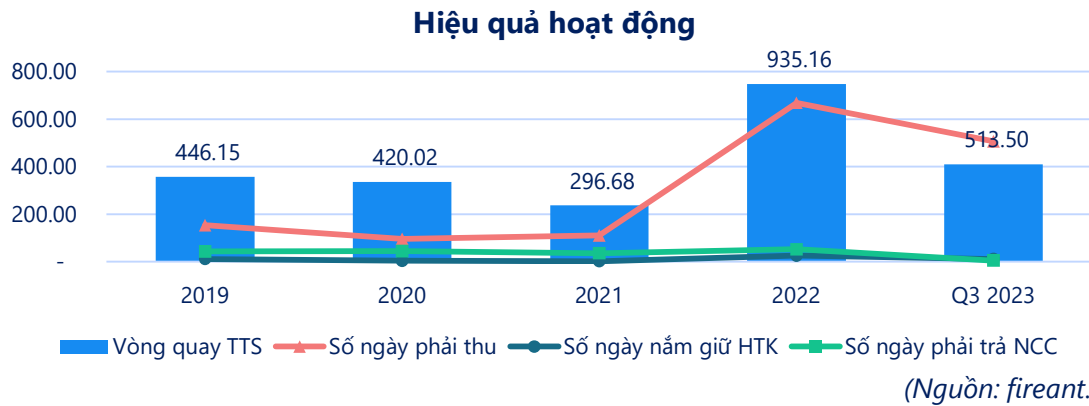
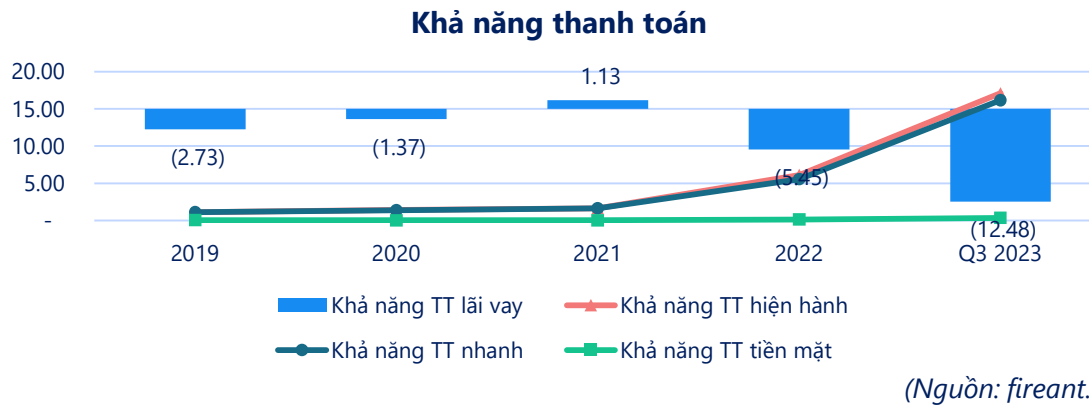
Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QBS

Chỉ số tài chính						
Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	3.3%	-11.6%	-8.4%	0.2%	-27.8%	-11.6%
Biên LNST (TTM)	2.7%	-12.1%	-8.1%	0.0%	-38.6%	-5.3%
Biên LN EBIT (TTM)	6.6%	-8.6%	-4.7%	3.2%	-32.6%	-4.9%
ROE (TTM)	7.0%	-21.6%	-14.6%	0.1%	-25.1%	-4.3%
ROA (TTM)	3.0%	-9.9%	-7.0%	0.0%	-15.1%	-3.8%
Hiệu quả hoạt động						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	100.6	152.8	96.2	109.8	668.9	506.1
Số ngày nắm giữ HTK	19.5	11.8	4.0	2.1	25.8	11.5
Số ngày phải trả NCC	26.1	43.1	44.1	35.1	52.3	5.0
Vòng quay TSCĐ	6.3	4.9	5.3	7.1	3.2	37.2
Vòng quay TTS	332.2	446.1	420.0	296.7	935.2	513.5
Thanh khoản						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.3	1.1	1.4	1.6	6.1	17.1
Khả năng TT nhanh	1.1	1.1	1.4	1.6	5.5	16.2
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.3
Khả năng TT lãi vay	2.0	(2.7)	(1.4)	1.1	(5.4)	(12.5)
Nhóm chỉ số định giá						
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	855 -	2,497 -	1,403	6 -	2,001 -	352
Giá trị sổ sách (BVPS)	11,507	9,093	7,638	7,678	6,966	7,252
P/E	5.2	(1.2)	(1.8)	1,437.3	(1.0)	(7.6)
P/B	0.4	0.3	0.3	1.1	0.3	0.4
P/S	0.1	0.1	0.1	0.4	0.4	0.4

(Nguồn: fireant.vn)



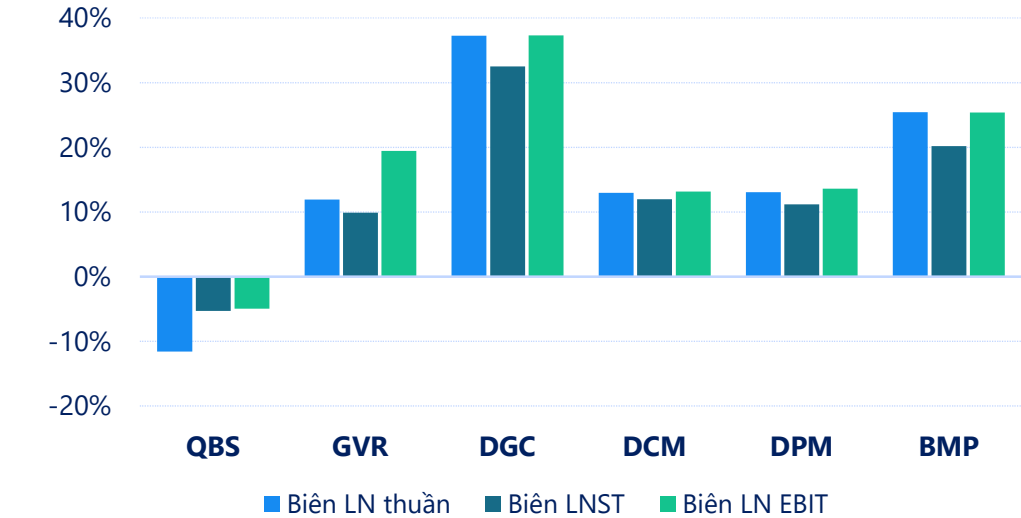
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - QBS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
QBS	338.6	42.9%	17.3	802.0%	5.1%	-1.0%
GVR	14,488.7	-11.1%	1,953.8	-44.0%	13.5%	21.4%
DGC	7,360.2	-35.1%	2,489.8	-49.4%	33.8%	43.4%
DCM	9,036	-21.2%	617	-81.1%	6.8%	28.5%
DPM	10,187	-30.8%	436	-90.2%	4.3%	30.3%
BMP	3,703	-15.9%	783	74.9%	21.2%	10.2%

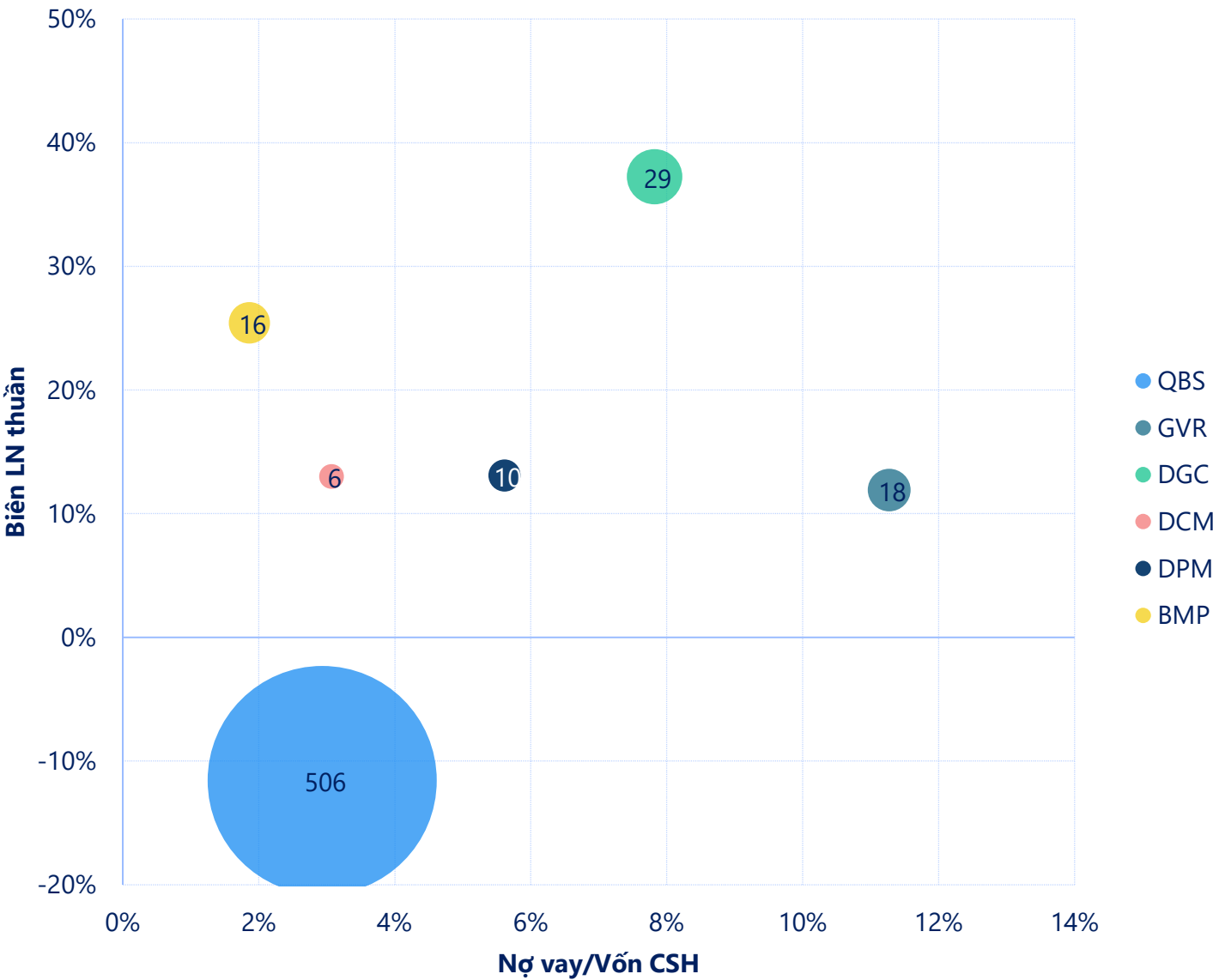
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)